

Phụ lục I
BỔ SUNG GIÁ CỦA MỘT SỐ LOẠI ĐẤT THUỘC XÃ BẮC BÌNH, XÃ
SÔNG LŨY, XÃ HÒA THẮNG, XÃ LƯƠNG SƠN
(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

1. Giá đất ở nông thôn.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Khu dân cư Hòa Bình, xã Sông Lũy	Các lô giáp tuyến đường tỉnh lộ Sông Lũy - Phan Tiến		1.500.000
		Tất cả các lô còn lại		1.000.000
2	Khu dân cư Hồng Chính III, xã Hòa Thắng	Tất cả các lô		2.000.000

2. Giá đất ở đô thị

a) Xã Bắc Bình (Thị trấn Chợ Lầu, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận trước sắp xếp)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường nhánh Võ Hữu	Nhà Ông Nguyễn Văn Hiệp	Giáp đường Ấu Dương Lân	6.700.000
2	Đường N4	Đường D3	Giáp đường số 22	9.700.000
3	Đường N5	Đường D1	Đường D3	9.700.000
4	Đường nhánh D1	Trụ sở cảnh sát giao thông	Giáp đường liên xã đi Bình An	4.600.000
5	Phan Châu Trinh	Cả tuyến đường		9.700.000
6	Đường nối Huỳnh Thúc Kháng	Nhà ông Dũng Minh Thành	Giáp đường Lý Thường Kiệt	7.760.000

b) Xã Lương Sơn (Thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận trước sắp xếp)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Tuyến đường số 17	Cả tuyến đường		7.920.000
2	Tuyến đường số 18	Cả tuyến đường		7.920.000
3	Tuyến đường số 19	Cả tuyến đường		7.920.000
4	Tuyến đường số 19A	Cả tuyến đường		7.920.000
5	Tuyến đường số 21	Cả tuyến đường		7.920.000
6	Tuyến đường số 21A	Cả tuyến đường		7.920.000
7	Tuyến đường số 24	Cả tuyến đường		7.920.000

Phụ lục II
BỔ SUNG GIÁ CỦA MỘT SỐ LOẠI ĐẤT THUỘC XÃ HÀM THUẬN BẮC,
XÃ HỒNG SƠN, XÃ HÀM THUẬN, PHƯỜNG HÀM THẮNG
(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

1. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I. Đất ở tại nông thôn ven trục giao thông chính				
Xã Hàm Thuận Bắc (Xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận trước sắp xếp)				
1	Đường liên huyện dọc kênh 812 Châu Tá	Đoạn từ Quốc lộ 28	Ranh giới xã Thuận Hòa trước sắp xếp	1.200.000
Xã Hồng Sơn (Xã Hồng Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận trước sắp xếp)				
2	Đường dọc kênh liên huyện	Điểm đầu giáp ranh giới xã Thuận Hòa trước sắp xếp	Điểm cuối giáp ranh giới xã Bình Tân trước sắp xếp	900.000
Xã Hàm Thuận Bắc (Xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận trước sắp xếp)				
3	Đường dọc kênh liên huyện	Điểm đầu giáp ranh giới xã Hồng Liêm trước sắp xếp	Điểm cuối giáp ranh giới xã Hàm Trí trước sắp xếp	900.000

Các khu dân cư mới thuộc phường Hàm Thắng (xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận trước sắp xếp):

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Khu dân cư An Phước Riverside	Các tuyến đường trong khu dân cư		3.800.000
2	Khu dân cư Nam An Eco Town	Các tuyến đường trong khu dân cư		3.800.000
3	Khu dân cư Tiểu thủ Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ Hàm Thắng - Hàm Liêm	Các tuyến đường trong khu dân cư		8.000.000

2. Giá đất ở đô thị

a) Xã Hàm Thuận (Thị trấn Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận trước sắp xếp)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Tuyến đường gom dân	Cả tuyến đường		2.000.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	sinh khu phố Lâm Hòa			
2	Tuyến đường bê tông xi măng bên hông Ủy ban nhân dân thị trấn Ma Lâm (cũ)	Cả tuyến đường		4.200.000

b) Phường Hàm Thắng (Thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận trước sắp xếp)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Tuyến đường Phú Long - Ma Lâm - Hàm Chính	Quốc Lộ 1A	Giáp xã Hàm Liêm (xã Hàm Chính trước sắp xếp)	2.500.000
2	Tuyến đường Nhựa hóa thị trấn Phú Long giai đoạn 2	Khu phố Phú Trường	Khu phố Phú An, Phú Cường	2.600.000

Phụ lục III
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT THUỘC PHƯỜNG TIẾN THÀNH, XÃ TUYÊN QUANG
(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



1. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông, khu dân cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường/địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường ĐT.719B	Đoạn phường Tiến Thành	Kê Gà	8.000.000
2	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	Đường Quốc lộ 1	Đường ĐT.719B	6.000.000
		ĐT.719B	Đường ĐT.719	9.000.000
3	Khu dân cư Tiến Lợi (thuộc xã Tuyên Quang). Trong đó:			
-	Tuyến số 01	Cả tuyến đường		12.400.000
-	Tuyến số 02	Cả tuyến đường		9.200.000
-	Tuyến số 03, 04, 05, 06	Cả tuyến đường		9.400.000
-	Tuyến số 07	Cả tuyến đường		11.400.000

Phụ lục IV
BỔ SUNG GIÁ CỦA MỘT SỐ LOẠI ĐẤT THUỘC XÃ TÂN THÀNH, XÃ
TUYÊN QUANG, XÃ HÀM KIỆM, XÃ HÀM THẠNH, XÃ TÂN LẬP
(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

1. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
A. GIAO THÔNG CHÍNH				
I	Đường Hòn Lan - Tân Hải			
1	Xã Tân Thành	Ngã 4 Thạnh Mỹ - Hòn Lan	Giáp xã Tân Hải	3.500.000
II	Đường ĐT 719B			
2	Xã Tuyên Quang; Xã Tân Thành	Quốc lộ 1A	ĐT 719	4.200.000
III	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành			
3	Xã Hàm Kiệm; xã Tuyên Quang	Quốc lộ 1A	ĐT 719B	4.200.000
B	ĐƯỜNG NHỰA LIÊN THÔN XÃ; ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN			
1	Đường đi hồ sông Móng	Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh	Tuyến kênh chính hồ Ba Bàu	390.000
2	Đường thôn 2 đi thôn 3 xã Hàm Cầm (nay là xã Hàm Thạnh)	Đường 135 - từ ngã 4 Hàm Cầm	Ngã 3 Cây Cầy	500.000
3	Đường D1, xã Hàm Kiệm	Cả tuyến đường		1.970.000
4	Đường D2, xã Hàm Kiệm	Cả tuyến đường		1.970.000
5	Đường vào cầu Sông Cát (đường vào bãi rác), xã Hàm Kiệm, xã Tuyên Quang	Cả tuyến đường		2.500.000
6	Đường vào Bàu đất sét xã Hàm Cường (nay là xã Hàm Kiệm)	Cả tuyến đường		2.500.000
7	Đường vào đội 7 xã Thuận Quý (nay là xã Tân Thành)	Ngã 3 bưu điện xã	Vào sâu 500m	3.000.000
		Điểm cuối đoạn 1	Vào sâu 500m	2.600.000
		Điểm cuối đoạn 2	Hết đường	1.000.000
8	Đường trung tâm dạy nghề đi xã Tân Lập	Đường Lê Duẩn nối dài	Đường vào bãi rác Tân Lập	1.230.000
9	Đường vào bãi rác xã Tân Lập	Quốc lộ 1A	Giáp Nghĩa địa thôn Lập Đức	1.700.000
		Đoạn còn lại		1.520.000
10	Đường vào khu sản xuất 1600 ha - Vòng xoay ĐT 712	ĐT712	Cầu thứ nhất	900.000
		Đoạn còn lại		390.000
11	Đường từ ĐT 712 đến đường vào khu sản xuất 1600 ha (qua cầu treo)	Cả tuyến đường		1.230.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
12	Đường liên thôn xã Hàm Cường (nay là xã Hàm Kiệm)	Đường chợ 19	Phú Nghĩa	1.520.000
		Quốc lộ 1A	Cầu Sông Cát (đường K15)	1.100.000
13	Tuyến đường trong Khu dân cư Láng Giang tại xã Tân Thuận (nay là xã Tân Thành)	Các tuyến đường trong khu dân cư		1.100.000
14	Khu dân cư dân cư Lò To tại xã xã Hàm Cần (nay là xã Hàm Thạnh)	Các tuyến đường trong khu dân cư		700.000
15	Đường liên thôn xã Tân Thành	Tượng đài	Ngã tư Trung Sơn	2.500.000
16	Đường liên thôn xã Tân Thành	Ngã 4 Thạnh Mỹ	Bàu Sen	1.520.000

2. Giá đất ở đô thị.

Xã Hàm Thuận Nam (Thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận trước sắp xếp)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường vào Công ty Thanh Long Đài Loan	Giáp ranh giới hành chính xã Hàm Minh trước sắp xếp	4.400.000
2	Đường từ Trung tâm dạy nghề đi xã Tân Lập (đoạn Lê Duẩn nối dài)	Trung tâm dạy nghề	Giáp xã Tân Lập	1.300.000

3. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch tiếp giáp biển		
1	Các khu vực ven biển thuộc xã Tân Thuận trước sắp xếp		1.000.000



Phụ lục V

BỔ SUNG GIÁ ĐẤT THUỘC PHƯỜNG PHƯỚC HỘI

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Giá đất ở đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Hoàng Quốc Việt	Cả tuyến đường		5.000.000

Phụ lục VI

BỔ SUNG GIÁ ĐẤT THUỘC XÃ HOÀI ĐỨC
(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



Giá đất ở đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Văn Trỗi	Thủ Khoa Huân	Đường 23/3	7.100.000

Phụ lục VII
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT THUỘC XÃ SUỐI KIẾT
(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
A. GIAO THÔNG CHÍNH				
I	Đường Thôn 4, xã Gia Huynh (nay là xã Suối Kiết)	Thôn 2 thuộc ranh giới xã Gia Huynh trước sắp xếp	Giáp ranh giới xã Suối Kiết trước sắp xếp.	350.000
B. CÁC KHU DÂN CƯ				
I	Khu dân cư thôn 4 - xã Suối Kiết (xã Gia Huynh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận trước sắp xếp)			
1	Đường T5	Giáp đường Thôn 4, thuộc ranh giới xã Gia Huynh trước sắp xếp	Hết ranh dự án Khu dân cư thôn 4	250.000
2	Đường T2	Đường T5	Đường T4	250.000
3	Đường T3	Đường T5	Đường T4	250.000
4	Đường T4	Giáp đường thôn 4, thuộc ranh giới xã Gia Huynh trước sắp xếp	Giáp với đường vào khu sản xuất	300.000
II	Khu dân cư Rừng Sến - xã Suối Kiết (xã Gia Huynh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận trước sắp xếp)			
1	Đường N2	Cả tuyến đường		450.000
2	Đường N4	Cả tuyến đường		450.000